

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 18 - 7 - 2023

V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia
tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán:+ Bà Hoàng Thị Thơ;

+ Bà Nguyễn Ái Doan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp: “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 535/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Công S, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Minh C, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Số D, khu phố A, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu T – Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trương Thị Lệ H, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- + Bà Trương Thị Tuyết M, sinh năm 1964 (có mặt);
 Địa chỉ: 9 N, Phường C, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.
 4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - ông Trương Công S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo án sơ thẩm;

- *Nguyên đơn - ông Trương Công S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện sống chung vào năm 1986, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào năm 1989. Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do bà Đ ngoại tình với người khác. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung tên Trương Thị Lệ H, sinh năm 1988 và Trương Công H1, sinh năm 1994. Các con đã trưởng thành, lao động được nên ông không yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có;

- *Bị đơn - bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với ông S về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên gây gổ. Nay ông S yêu cầu được ly hôn bà cũng đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trương Thị Lệ H, sinh năm 1988 và Trương Công H1, sinh năm 1994. Hai con đã trưởng thành nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có các tài sản chung như sau:

+ 7.037,7m² đất thuộc thửa số 184, tờ bản đồ số 38, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S. Bà yêu cầu chia đôi và xin nhận ½ diện tích đất theo sơ đồ đo đạc ngày 16/3/2022 gồm các thửa số 826, 825, 824. Bà đồng ý chia cho ông S thửa số 823.

+ Ngoài ra, trên thửa đất này bà và ông S có trồng khoảng 150 cây dừa 20 năm tuổi; 70 cây dừa 03 năm tuổi. Hiện nay, số cây này ông S đã đốn bỏ và trồng lại cây như biên bản định giá của Tòa án thể hiện. Bà yêu cầu chia ½ thửa đất số 184, cây trồng trên phần đất bà được chia thì bà hưởng vì cây trồng cũ ông S đã tự ý đốn bỏ.

+ Vợ chồng có xây dựng 01 căn nhà vào năm 1995 và 1996, có các công trình phụ trên đất là chuồng heo, chuồng bò trên diện tích đất 7.037,7m² thuộc

thửa số 184, tờ bản đồ số 38. Bà yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và chuồng heo, chuồng bò theo biên bản định giá ngày 15/4/2022 là 194.160.382 đồng.

+ 1.895,6m² đất thuộc thửa 240, tờ bản đồ số 38, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S. Hiện nay ông S đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Thu Y nên bà rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất này.

Bà có yêu cầu phản tố chia các tài sản trong nhà gồm: 02 tủ thờ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 02 tivi; 01 dàn âm thanh; 02 đivăn; 02 giường gỗ; 02 bộ bàn tròn. Nay bà Đ xác định các tài sản gồm: 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 dàn âm thanh; 01 giường gỗ hộp là của con gái bà tên Trương Thị Lệ H mua sắm lúc còn ở chung với vợ chồng bà nên bà không yêu cầu chia mà đề nghị ông S trả lại cho chị H,

Các tài sản khác gồm 02 tủ thờ; 02 đivăn; 01 giường gỗ; 02 bộ bàn tròn bà Đ rút lại không yêu cầu chia các tài sản này, hiện tivi thì không còn nên cũng không có yêu cầu;

Ngoài ra, lúc bà Đ bỏ nhà đi, sống ly thân với ông S thì trong nhà còn có 04 con bò, theo ông S thừa nhận bán 04 con bò được 55.000.000 đồng, nên bà Đ yêu cầu ông S phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị là 27.500.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Trương Thị Lệ H trình bày: Chị đồng ý nhận các tài sản do ông S và bà Đ tự ý trả lại cho chị gồm: 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 dàn âm thanh; 01 giường gỗ hộp. Chị không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

*Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 535/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 69/2022/QĐ-SCBS ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, Điều 38, Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP qui định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trương Công S.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Công S với bà Nguyễn Thị Đ.

Ông Trương Công S được ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ;

Về con chung: Đã trưởng thành các đương sự không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đối với yêu cầu chia thửa số 240, diện tích đất 1.895,6m², tờ bản đồ số 38 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011

cho ông Trương Công S và các tài sản gồm 02 tủ thờ; 02 divăng; 01 giường gỗ; 02 bộ ghế bàn tròn.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia diện tích 4.623,7m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ đề nghị chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 2.414m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S và 01 căn nhà, các công trình phụ gồm chuồng heo, chuồng bò và số tiền 55.000.000 đồng bán bò.

- Xác định diện tích đất 2.414m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S là tài sản chung của ông S và bà Đ;

- Xác định căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói tổng diện tích 157,05m² và chuồng bò, chuồng heo cất trên phần đất diện tích 4.623,7m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S là tài sản chung ông S và bà Đ có tổng giá trị 388.320.764 đồng và số tiền bán bò 55.000.000 đồng;

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện tích 2.414m² đất thuộc thửa số 184 (theo đo đạc thực tế tách thành thửa số 826), tờ bản đồ số 38, diện tích 1.090,2 m², loại đất CLN, địa chỉ thửa đất: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Loại giấy tờ hiện có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S.

- Chia cho ông Trương Công S $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện tích 2.414m² đất thuộc thửa số 184 (theo đo đạc thực tế tách thành thửa số 825), tờ bản đồ số 38, diện tích 1.088,0 m², loại đất CLN, địa chỉ thửa đất: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Loại giấy tờ hiện có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S.

- Giao cho ông S quản lý, sở hữu toàn bộ ngôi nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói tổng diện tích 157,05m² và chuồng bò, chuồng heo cất trên phần đất diện tích 4.623,7m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và chuồng bò, chuồng heo là 194.160.382 đồng và chia $\frac{1}{2}$ số tiền bán bò là 27.500.000 đồng;

- Chia cho bà Đ một phần công sức đóng góp giữa gìn, tôn tạo làm tăng thêm giá trị đất đối với phần đất 4.623.7m² thuộc quyền sử dụng của ông S là 80.000.000 đồng tương đương 100m² đất.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông S hoàn trả cho bà Đ 12.091.000 đồng.

Như vậy, tổng các khoản ông Trương Công S phải hoàn trả bằng tiền cho bà Nguyễn Thị Đ là $194.160.382 + 27.500.000 + 80.000.000 + 12.091.000 = 313.751.382$ đồng (ba trăm mười ba triệu bảy trăm năm mươi một nghìn ba trăm tám mươi hai đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà Đ giao trả cho chị Trương Thị Lệ H các tài sản gồm: 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 dàn âm thanh; 01 giường gỗ hộp.

- Ông S và bà Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Ông S phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và 44.762.000 đồng án phí chia tài sản. Bà Đ phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và 47.215.000 đồng án phí chia tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

*Ngày 13/10/2022, ông Trương Công S có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc chia tài sản chung.

*Tại phiên tòa:

-Đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Ngô Minh C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Đ không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chị Trương Thị Lệ H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S, đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà Trương Thị Tuyết M trình bày: Bà là chị ruột của ông Trương Công S. Vào năm 1999 bà có đưa cho ông S 29.500.000 đồng để mua 2.414m² đất của ông Đặng Văn T1 và để ông S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc bà đưa tiền cho ông S mua đất có ông Trần Văn T2 và nhiều người cùng quê chứng kiến. Tòa án cấp sơ thẩm không cho bà tham gia tố tụng làm tổn thất đến quyền lợi của bà. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đưa bà vào

tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, đồng thời xem xét buộc ông S phải trả cho bà 2.414m² đất thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang vì thửa đất này là tài sản của riêng bà.

- Luật sư Nguyễn Hữu T tranh luận: Phần đất có diện tích 2.414m² thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38, loại đất: CLN, tại địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang trước đây thuộc thửa 551, tờ bản đồ 09 có nguồn gốc của ông Đặng Văn T1. Do ông T1 thiếu tiền của ông S nên ông T1 giao đất cho ông S để trừ nợ và hộ ông S đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03169 QSDĐ/04/QĐUB ngày 28/01/2000. Sau đó, ông S nhập chung với phần đất cha mẹ cho riêng ông S thành thửa 184, tờ bản đồ 38, diện tích 7037,7m² và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00201 ngày 17/01/2011 cho cá nhân ông S, do đó có đủ cơ sở xác định 2414m² đất này là tài sản riêng của ông S, không phải là tài sản chung của vợ chồng như bà Đ trình bày. Theo hồ sơ thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 2.414m² là một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà Đ 1.090,2m² đất ở thửa 826 và chia cho ông S 1.088,0m² đất ở thửa 825 là không đúng thực tế. Về nhà ở trên diện tích đất 4.623m² theo ông S trình bày là của các chị ông S hùn tiền xây dựng nên cũng không phải là tài sản chung của vợ chồng. Về số tiền bán bò 55.000.000 đồng theo ông S trình bày thì nguồn tiền mua bò giống là của bà L cho ông sáng mượn, sau khi bán bò ông S đã trả nợ cho bà L và khi bà Đ bỏ nhà ra đi thì 04 con bò này còn nhỏ, bà Đ không trực tiếp chăm sóc bò nên công sức đóng góp của bà Đ ít hơn ông S. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có kiến nghị về phần tố tụng.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S; Sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xem xét chia cho ông S số tiền bán bò nhiều hơn chia cho bà Đ. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S đối với phần đất 2414m² và căn nhà xây dựng trên diện tích đất 4623m² thuộc thửa 184, tờ bản đồ 38.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trương Công S còn trong thời hạn quy định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về việc đưa thêm người vào tham gia tố tụng: Ngày 23/6/2023, bà Trương Thị Tuyết M có đơn yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét việc đưa bà M vào tham gia tố tụng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án và cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Ông Trương Công S kháng cáo cho rằng phần đất 2414m², loại đất cây lâu năm, thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38, tại địa chỉ ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là do bà Trương Thị Tuyết M chị ruột của ông S đưa tiền cho ông S mua và nhờ ông S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà ở trên diện tích đất 4.623m² thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38 là của các chị em ông S hùn tiền xây dựng cho ông S ở và thờ cúng cha mẹ. Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00201 ngày 17/01/2011 cho cá nhân ông S nên nhà, đất này là tài sản riêng của ông S, không phải là tài sản chung của vợ chồng, do vậy ông S không đồng ý chia cho bà Đ.

Đối với số tiền bán bò ông S cho rằng vào tháng 4/2016, ông S có mượn 34.000.000 đồng của chị ruột tên Trương Thị Ngọc L1 để mua 02 con bò giống, sau đó 02 con bò giống đẻ ra 02 con bò con, tổng cộng 04 con bò. Ngày 01/02/2017 bà Đ bỏ nhà ra đi, ông S là người trực tiếp chăm sóc bò. Tháng 12/2018 ông S bán 04 con bò được 55.000.000 đồng, ông S đã dùng số tiền này trả cho bà L1 34.000.000 đồng, số còn lại ông S tiêu xài cá nhân hết. Bà Đ không có công sức đóng góp trong việc mua bò giống và chăm sóc bò, nên ông S không đồng ý chia ½ số tiền bán bò cho bà Đ.

Về căn cứ kháng cáo: Ông S cho rằng việc bà Trương Thị Tuyết M đưa tiền cho ông S mua đất và đứng tên giùm có các nhân chứng là ông Trần Văn T2, Nguyễn Văn B, Bùi Văn N, Võ Hón V, Nguyễn Ngọc H2 biết rõ. Còn việc các chị của ông S hùn tiền xây nhà cho ông S ở cũng như việc ông S mượn 34.000.000 đồng của bà L1 để mua bò thì không có chứng cứ chứng minh do là chị em trong gia đình nên chỉ thỏa thuận miệng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

**Đối với phần đất diện tích 2.414m² thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ số 38, loại đất CLN tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang:*

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông Đặng Văn T1 là chủ sử dụng thửa đất số 551, tờ bản đồ 09, diện tích 2.414m², loại đất V + T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 281337 ngày 20/6/1997 do UBND huyện C cấp cho ông Đặng Văn T1.

Năm 2000, ông T1 chuyển nhượng hết thửa 551, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.414m² cho ông Trương Công S theo Quyết định số 04/QĐ.UB ngày 28/01/2000 của ủy ban nhân dân huyện C.

Ngày 28/01/2000, Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Công S, vào sổ cấp giấy số 03169 QSDĐ/04/QĐUB.

Năm 2011, thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án VLAP , thửa đất 551, tờ bản đồ số 09 nêu trên đổi thành thửa 184, tờ bản đồ 08. Căn cứ vào đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận của ông S, Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00201 ngày 17/01/2011 cho hộ ông Trương Công S. Tại trang 3 của giấy chứng nhận có ghi thông tin: “Giấy chứng nhận cấp cho hộ ông Trương Công S được đính chính là ông Trương Công S (Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ số 01497/SDDĐ/03/QĐUB ngày 20/6/1997 của UBND huyện C cấp cho ông Trương Công S)”.

Xét, phần đất có diện tích 2.414m² thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38 do ông S nhận chuyển nhượng của ông Đặng Văn T1 vào năm 2000 nên diện tích đất này được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà Đ theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Ông S cho rằng diện tích đất này là tài sản riêng của ông S nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 13/4/2022 và biên bản hòa giải ngày 15/8/2022, ông S và bà Đ thống nhất trình bày phần đất diện tích 2.414m² đất mua của ông Đặng Văn T1 vào năm 2000 là tài sản chung của vợ chồng và ông S đồng ý chia cho bà Đ $\frac{1}{2}$ diện tích đất nhưng chỉ đồng ý chia giá trị, phía bà Đ đề nghị được nhận đất. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, chia đôi diện tích đất trên cho bà Đ và ông S mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích theo “Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 16/3/2022” của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, cụ thể chia cho ông S 1088,0m² (đo đạc thực tế tách thành thửa 825) và chia cho bà Đ 1090,2m² (đo đạc thực tế tách thành thửa 826), tờ bản đồ 38 là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Ông S và bà M cho rằng phần đất 2.414m² là do bà M đưa tiền cho ông S mua và nhờ ông S đứng tên dùm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện bên chuyển nhượng là ông Đặng Văn T1, bên nhận chuyển nhượng là ông Trương Công S, không phải là bà Trương Thị Tuyết M.

Quá trình giải quyết vụ án, ông S có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ là lời khai của những người làm chứng. Theo biên bản lấy lời khai các nhân chứng Trần Văn T2, Bùi Văn N1, Võ Hón V, Nguyễn Ngọc H2, Nguyễn Văn B thể hiện

nội dung các ông có chứng kiến hoặc có nghe bà M, ông S nói vào năm 1999 bà M có đưa cho ông S số tiền khoảng ba mươi triệu đồng để mua hai công đất của ông Đặng Văn T1, tuy nhiên không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa, bà Trương Thị Tuyết M yêu cầu ông S phải có nghĩa vụ trả lại diện tích đất nêu trên cho bà M. Hội đồng xét xử nhận thấy tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bà M chưa nộp đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện C chưa thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà M. Do đó Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết, bà M có thể khởi kiện ông S hoặc bà Đ bằng một vụ kiện khác.

**Đối với căn nhà gắn liền diện tích đất 4.623m² thuộc một phần của thửa 184, tờ bản đồ 38 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang:*

Ông S cho rằng căn nhà này do các chị của ông S và ông S hùn tiền xây dựng vào năm 1995 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án ông S thừa nhận căn nhà do vợ chồng xây cất vào năm 1996 lúc còn chung sống với nhau, ông S và bà Đ tự nguyện lựa chọn “Biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022” làm cơ sở giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao căn nhà cho ông S sở hữu, sử dụng, đồng thời buộc ông S phải hoàn ½ giá trị nhà cho bà Đ theo định giá là hoàn toàn phù hợp.

**Đối với số tiền bán bò 55.000.000 đồng:*

Ông S thừa nhận trong thời gian chung sống với bà Đ thì vợ chồng có nuôi 04 con bò, khi bà Đ bỏ nhà đi ông S bán 04 con bò được 55.000.000 đồng nhưng không chia cho bà Đ. Ông S kháng cáo không đồng ý chia ½ số tiền trên cho bà Đ vì cho rằng bà Đ không có công sức đóng góp trong việc mua và chăn nuôi bò. Xét yêu cầu kháng cáo của ông S là có căn cứ một phần bởi lẽ tại phiên tòa bà Đ thừa nhận bà và ông S không còn chung sống với nhau từ tháng 02/2017, sau khi bà Đ đã bỏ nhà đi thì ông S là người trực tiếp chăm sóc 04 con bò, một thời gian sau ông S mới bán 04 con bò được số tiền 55.000.000 đồng. Như vậy, công sức đóng góp của ông S trong việc chăm sóc, chăn nuôi bò nhiều hơn bà Đ, nên cần chia cho ông S 2/3 số tiền bán bò là 36.666.600 đồng, chia cho bà Đ 1/3 số tiền bán bò là 18.333.400 đồng mới phù hợp. Riêng việc ông S cho rằng ông có mượn 34.000.000 đồng của chị ruột để mua bò giống, sau khi bán bò ông đã trả lại số tiền đã mượn là không có căn cứ nên không được hội đồng xét xử xem xét.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số thiếu sót, cụ thể như sau:

- Phần quyết định của bản án chia cho bà Đ và ông S mỗi người ½ diện tích đất nhưng không tuyên cho ông S, bà Đ được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Ông S và bà Đ có tranh chấp cây trồng trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giao toàn bộ cây trồng hiện có trên thửa đất bà Đ được chia cho bà Đ quản lý, sử dụng mới phù hợp, không buộc bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị cây

trồng cho ông S. Tuy nhiên phần quyết định của bản án không tuyên cho bà Đ được sở hữu cây trồng trên đất và không tuyên gồm các loại cây nào.

-Tòa án cấp sơ thẩm tính sai án phí và không khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông S, bà Đ đã nộp vào số tiền các đương sự này phải chịu.

Những thiếu sót nêu trên là vi phạm tố tụng dẫn đến khả năng không thi hành án được. Tuy nhiên, những thiếu sót này không nghiêm trọng và có thể khắc phục, bổ sung được ở cấp phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định như đã nêu trên, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[6]. Xét đề nghị của Luật sư có một phần phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7]. Về án phí: Ông S phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 45.024.600 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 45.174.600 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng nên còn phải nộp tiếp 44.874.600 đồng.

Ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho ông Trương Công S.

Bà Đ phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 46.939.613 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 47.089.600 đồng. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí 10.347.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp 36.742.600 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều Điều 51, Điều 55, Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trương Công S.

Sửa một phần Bản án hôn nhân sơ thẩm số 535/2022/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc ông Trương Công S thuận tình ly hôn với bà Nguyễn Thị Đ.

1.2. Về tài sản chung:

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc chia thừa đất số 240, diện tích 1.895,6m², tờ bản đồ số 38 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00200 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S và các tài sản gồm 02 tủ thờ; 02 đi văng; 01 giường gỗ; 02 bộ ghế bàn tròn.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia diện tích 4.623,7m² thuộc một phần của thửa đất số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất 2.414m² thuộc một phần của thửa đất số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S và 01 căn nhà, các công trình phụ gồm chuồng heo, chuồng bò, cây trồng và số tiền bán bò 55.000.000 đồng.

- Xác định diện tích đất 2.414m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S; tường rào; cây trồng trên diện tích đất này là tài sản chung của ông S và bà Đ;

- Xác định căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói tổng diện tích 157,05m² và chuồng bò, chuồng heo cất trên phần đất diện tích 4.623,7m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S có tổng giá trị 388.320.764 đồng và số tiền bán bò 55.000.000 đồng là tài sản chung của ông S và bà Đ.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện tích 2.414m² đất thuộc thửa số 184 (theo đo đạc thực tế tách thành thửa số 826), tờ bản đồ số 38, diện tích 1.090,2 m², loại đất CLN, địa chỉ thửa đất: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S (Có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Đ được quyền sở hữu công trình xây dựng và cây trồng trên 1.090,2m² đất được chia gồm: 30,60m tường rào; 21 cây Dừa loại B1; 17 cây dừa loại B2; 07 cây so đũa đường kính từ 02-05cm; 01 cây so đũa đường kính từ 10 – 20cm; 28 cây bưởi loại B1; 18 cây ổi loại B1; 05 cây chanh loại B1; 05 cây cam loại B1.

- Buộc ông Trương Công S phải giao 1.090,2m² đất và tài sản trên đất như đã nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đ.

- Chia cho ông Trương Công S được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện tích 2.414m² thuộc thửa số 184 (đo đạc thực tế tách thành thửa số 825), tờ bản đồ số 38, diện tích 1.088,0m², loại đất CLN, địa chỉ thửa đất: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S (Có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

- Ông Trương Công S được quyền sở hữu công trình xây dựng trên diện tích 1.088,0m² thuộc thửa 825, tờ bản đồ 38 được chia gồm: tường rào 30,6m kết cấu móng cột bê tông, tường gạch; 13 cây dừa loại B1; 16 cây dừa loại B2; 09 cây so đũa đường kính từ 05cm-10cm; 01 cây so đũa đường kính từ 20-30cm; 19 cây Bưởi loại B1; 14 cây ổi loại B1; 01 cây chanh loại B1; 05 cây cam loại B1; Nhà ở có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, nền gạch ceramic, vách tường, mái ngói, tổng diện tích 157,05m² và chuồng bò, chuồng heo xây dựng trên phần đất diện tích 4.623,7m² thuộc một phần thửa số 184, tờ bản đồ số 38, trong tổng diện tích 7037,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00201 do UBND huyện C cấp ngày 17/01/2011 cho ông Trương Công S (Các tài sản này hiện do ông Trương Công S đang quản lý, sử dụng).

- Buộc ông Trương Công S phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, chuồng trại là 194.160.382 đồng; $\frac{1}{3}$ số tiền bán bò là 18.333.400 đồng và một phần công sức đóng góp trong việc giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất là 80.000.000 đồng, tổng cộng số tiền ông S phải hoàn trả cho bà Đ là 292.493.782 đồng (Hai trăm chín mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi ba ngàn, bảy trăm tám mươi hai đồng).

- *Về chi phí tố tụng:* Buộc ông S phải hoàn trả cho bà Đ $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 12.091.000 đồng (Mười hai triệu, không trăm chín mươi một ngàn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà Đ giao trả cho chị Trương Thị Lệ H các tài sản gồm: 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 dàn âm thanh; 01 giường gỗ hộp.

Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông S chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chưa trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ông S và bà Đ có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được chia theo quy định.

2/- Án phí: Ông S phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 45.024.600 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 45.174.600 đồng. Ông S đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 36171 ngày 02/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên còn phải nộp tiếp số tiền án phí 44.874.600 đồng (Bốn mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi bốn ngàn, sáu trăm đồng).

Ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng cho ông Trương Công S theo biên lai số 0025153 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Đ phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; 46.939.613 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 47.089.600 đồng. Bà Đ đã nộp tạm ứng án phí 10.347.000 đồng theo biên lai số 36185 ngày 05/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 36.742.600 đồng (Ba mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, sáu trăm đồng).

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy.

